

BẢNG KẾT QUẢ THI KỸ NĂNG NÓI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** Phòng chờ thi B1.303**Môn thi:** Kỹ năng nói**Ca thi:** 13h30**Ngày thi:** 12/01/2022

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
				Bảng số	Bảng chữ		
1	TA0082	Trần Thị Mai	01/04/1999				
2	TA0083	Lê Văn Minh	07/03/1999				
3	TA0084	Nguyễn Tuấn Minh	16/08/1999				
4	TA0085	Trần Đức Minh	12/09/1999				
5	TA0086	Nguyễn Mậu Muôn	26/12/1999				
6	TA0087	Mai Thị Trà My	01/01/1999				
7	TA0088	Trần Hoài Nam	15/06/1999				
8	TA0089	Nguyễn Trung Nghĩa	28/03/1999				
9	TA0090	Mai Thị Ngọc	26/12/1999				
10	TA0091	Ngô Thị Ngọc	28/11/1999				
11	TA0092	Nguyễn Bích Ngọc	17/04/1999				
12	TA0093	Nguyễn Thị Bích Ngọc	02/09/1999				
13	TA0094	Phạm Nguyễn Nguyên	24/03/1998				
14	TA0095	Nguyễn Thị Mai Như	09/09/1999				
15	TA0096	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	29/08/2000				
16	TA0097	Nguyễn Thị Thu Oanh	28/12/1999				
17	TA0098	Lê Ngọc Phong	01/07/1999				
18	TA0099	Nguyễn Minh Phước	25/02/1999				
19	TA0100	Nguyễn Minh Phước	03/02/1999				
20	TA0101	Lương Thị Thu Phương	06/07/1999				
21	TA0102	Nguyễn Thị Phương	16/10/1999				
22	TA0103	Đoàn Diễm Quỳnh	08/09/1998				
23	TA0104	Nguyễn Như Quỳnh	06/11/1999				
24	TA0105	Nguyễn Thị Quỳnh	04/02/1999				
25	TA0106	Dương Văn Sinh	27/11/1999				

TT	SBD	Họ và tên	Năm sinh	Tổng điểm (thang 20)		Ký tên	Ghi chú
				Bằng số	Bằng chữ		
26	TA0107	Nguyễn Thị Sinh	14/07/2000				
27	TA0108	Trần Đức Sơn	26/10/1999				

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ chấm thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ chấm thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)